

BẢN CHẤT HÒA BÌNH CỦA PHẬT GIÁO TRONG NỀN NGOẠI GIAO VIỆT NAM XƯA VÀ NAY

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt. Trong bối cảnh hiện nay, khi thế giới đang ngày ngày phải đối mặt với biết bao bạo loạn, xung đột, chiến tranh biên giới, sắc tộc, tôn giáo... đe dọa trực tiếp đến nền hòa bình của mỗi quốc gia, dân tộc thì tinh thần bình đẳng, từ bi, bác ái của Phật giáo có thể xem như là phương thuốc hữu hiệu xoa dịu những mối mâu thuẫn, xung đột. Trong bài viết này, tác giả chọn giá trị cơ bản nhất của đạo đức Phật giáo là tinh thần Hòa bình để tham chiếu với văn hóa ngoại giao Việt Nam từ xưa đến nay nhằm tìm ra những điểm chung cơ bản, giúp chúng ta thấu rõ được sự phóng chiếu, thẩm thấu sâu rộng của giá trị đạo đức Phật giáo trên mọi phương diện của đời sống xã hội Việt Nam, trong đó có lĩnh vực ngoại giao và hiểu hơn đóng góp tự thân của Phật giáo vào nền hòa bình, an lạc trên toàn thế giới.
Từ khóa: Hòa bình; Phật giáo; Ngoại giao; Việt Nam.

1. Mở đầu

Phật giáo xưa nay luôn là một thành tố quan trọng tạo dựng nên nền tảng đạo đức Việt Nam. Đúng như GS.Trần Văn Giàu đã từng khẳng định trong Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam: “Từ lâu rồi, triết lí Phật giáo trở thành một thứ đạo đức học. Từ bi, bác ái, cứu khổ, cứu nạn là hạt nhân, chúng sinh có thể hiểu và làm được, không cao xa, rắc rối như triết lí Phật giáo nguyên thủy” [1]. Quả thật, chính tinh thần từ bi, bác ái, yêu chuộng hòa bình của Phật giáo đã làm nên phẩm tính đặc biệt và rất gần gũi của đạo đức nhà Phật, ăn sâu thấm nhiễm một cách tự nhiên trên mọi phương diện của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực Ngoại giao – một lĩnh vực cần hơn ở đâu hết tinh thần hòa ái, nhân nghĩa để xây đắp nên một thế giới hòa bình, tránh bạo loạn, xung đột, chiến tranh gây ra bao đau thương, đổ máu cho nhân loại. Dù bản thân Phật giáo xưa nay chưa bao giờ trực tiếp đặt ra vấn đề đối ngoại giữa quốc gia này và quốc gia khác, nhưng là một tôn giáo nhập thế với đặc tính hòa bình vốn sẵn, Phật giáo đã thực sự trở thành ánh sáng soi đường cho nền ngoại giao Việt Nam xuyên suốt dặm dài lịch sử. Từ chỗ nhìn lại bản chất hòa bình của Phật giáo, người viết đã soi chiếu nó với những đặc trưng ưu mĩ nhất của nền ngoại giao dân tộc để tìm ra những điểm giao thoa giữa hai phương diện tưởng chừng cách biệt và từ đó cũng để thấy được sức lan tỏa sâu rộng của giá trị đạo đức Phật giáo và đóng góp tự thân của nó trong việc hiện thực hóa khát vọng cháy bỏng của nhân loại về một thế giới hòa bình, an lạc cho tất cả mọi người dân.

Ngày nhận bài: 10/5/2016. Ngày nhận đăng: 20/8/2016.
Liên hệ: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, e-mail: myhanhvn@gmail.com

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Bản chất hòa bình của Phật giáo

Với bề dày lịch sử hơn 20 thế kỉ từ khi được du nhập vào đất Việt, trải qua bao biến thiên của thời gian và bao thảm định nghiệt ngã của lịch sử, Phật giáo đã thực sự dự nhập vào dòng chảy văn hóa Việt và trở thành Phật giáo Việt Nam - một trong những nhân tố quan trọng định thành nên bản sắc dân tộc. Điều dễ dàng nhận thấy và cũng là điểm làm nên sức thuyết phục kì lạ của giáo lí nhà Phật là ở chỗ: Nó không mang sắc màu giáo lí cao vời mà rất gần gũi với đời thường và có tính phổ quát cao, phù hợp với mọi đối tượng, mọi thời đại. Chính vì vậy, nó lí giải cho chúng ta tại sao Phật giáo với những đặc tính của nó lại có sức lan tỏa, thấm thấu sâu rộng ra xung quanh và thâm nhập, chi phối mạnh mẽ đến mọi nguồn văn hóa khác – trong đó có văn hóa ngoại giao với tư cách là một bộ phận cấu thành của văn hóa dân tộc.

Với những tư tưởng về “vô thường, vô ngã”, “từ, bi, hỉ, xả”, “nghiệp chướng”, “luân hồi”, “nhân quả”... Phật giáo đã thực sự phần nào giải đáp được những trăn trở mang tính triết lí nhân sinh đặt ra cho mỗi người, như: Nguồn gốc con người từ đâu? Ý nghĩa thực sự của cuộc sống là gì hay những phúc họa trong cuộc đời mỗi người từ đâu đến và làm sao hóa giải những khổ đau của kiếp người? Theo đó, mục đích của Phật giáo cũng không gì khác chính là hướng dẫn, chỉ dạy cho con người con đường khai mở tâm thức, chuyển hóa nội tâm theo luật nhân quả, hướng đến tính thiện vốn có trong mỗi người với lẽ công bằng, bác ái, từ, bi, hỉ, xả, không oán ghét, thù hận... Rõ ràng, một khi đặt con người ở vị trí trung tâm như vậy thì lẽ tất yếu Phật giáo cũng đồng thời khẳng định những giá trị mang tính nhân văn chứa đựng trong giáo lí của mình mà mỗi chúng ta đều có thể tự soi chiếu vào đó để nhận ra bản thân và thế giới xung quanh.

Có thể nói, không một hệ tư tưởng nào mà lẽ công bằng, bình đẳng lại được đẩy đến tột cùng như ở Phật giáo. Không giống với nhiều tư tưởng tôn giáo khác, Phật giáo xây dựng hệ thống giáo lí của mình trên cái nền bình đẳng giữa người và người: mọi người đều bình đẳng về nỗi khổ và khả năng giải thoát trên con đường tu tập. Và cũng khác với nhiều hệ tư tưởng triết học chỉ đề cao sự bình đẳng giữa người và người, Phật giáo còn mở rộng sự bình đẳng giữa Phật, người và chúng sinh nói chung. Có lẽ chỉ có Phật giáo là tôn giáo cổ xúy cho chúng sinh tu để bằng Phật, tức là ngang hàng với Phật.

Hơn thế, cũng chưa bao giờ Đức Phật xem những điều mình dạy là chân lí tuyệt đối của vũ trụ và của những người khác [2]. Bản thân những quan điểm cơ bản của đạo Phật cũng không hề mâu thuẫn với quan điểm của các tôn giáo khác. Ngay cách thức truyền bá của nó cũng diễn ra vô cùng an hòa. Chính Thích Ca Mâu Ni, khi truyền bá đạo Phật đã không hề kêu gọi người khác chỉ trích và từ bỏ tôn giáo của họ. Ngài đã bảo mọi người đừng nghe theo lời dạy của Ngài chỉ vì niềm tin mù quáng, mà phải tự mình xem xét cho kĩ trước khi chấp nhận giáo huấn. Rõ ràng, đó chính là tinh thần tự nguyện, bình đẳng trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau và tôn trọng sự chung sống hòa bình giữa các tôn giáo khác nhau. Tinh thần bình đẳng ấy chỉ có thể tìm thấy ở Phật giáo.

Bên cạnh tinh thần bình đẳng nói trên, học thuyết xã hội của Phật giáo, nhất là Phật giáo Đại thừa còn được hình thành trên nền tảng tư tưởng từ bi, hỉ, xả. Từ nghĩa là ban phát tình thương cho chúng sinh, Bi là xót thương nỗi bất hạnh khổ đau của loài hữu tình, Hỉ là hân hoan chia sẻ niềm vui với kẻ khác, Xả là giữ tâm bình đẳng đối với mọi loài. Phật giáo khuyến tất cả mọi người đều nên nuôi dưỡng và phát huy bốn tâm thái này. Đây được xem là những phẩm tính ưu trội bậc nhất của Phật giáo. Nhờ những phẩm tính này mà trong con mắt của nhà Phật, tất cả chúng sinh đều có Phật tính và đều có khả năng thành Phật. Hết thảy mọi tội ác mà con người gây ra đều là do nơi vô tri (Phật giáo gọi là vô minh) dẫn dắt. Do vậy, hết lòng khuyến bảo, đem ngày khai đạo,

đem lòng từ để cảm hóa thì có thể thay đổi tâm tính và khôi phục được thiện lương trong mỗi con người. Tâm từ bi, hỉ xả ấy đã đưa Phật giáo trở thành tôn giáo giàu tinh thần khoan dung, vị tha, hòa hiếu hơn hết thảy. Và tinh thần từ bi, bình đẳng ấy cũng chính là nền tảng của chủ nghĩa hòa bình trong đường lối ngoại giao Việt Nam xưa nay.

Hơn nữa, điều đặc biệt là tuy đề cao hòa bình, bác ái nhưng Phật giáo không hề phủ nhận việc phải trang bị quân đội như một lẽ tất yếu. Nhất là ở Việt Nam, một đất nước nằm ở vị trí xung yếu và nền độc lập, chủ quyền dân tộc thường xuyên bị xâm phạm thì trong những trường hợp bất khả kháng, việc dùng đến bạo động được xem là cần thiết và thích hợp, không hề mâu thuẫn với bản chất hòa bình vốn có của nó. Bởi thế, dù Trần Nhân Tông và Thiền Phái Trúc lâm do Người sáng lập ở thế kỉ XIII khuyến khích mọi người tu thiền “săn hỉ xả, nhuuyến từ bi”, “tích nhân nghi, tu đạo đức”, “cầm giới hạnh, đoạn ghen tham” nhưng lại không hề chấp nhận “trì giới và nhẫn nhục”, nhất là không chấp nhận giữ giới (nhất là giới sát) và nhẫn nhục cúi đầu làm nô lệ cho kẻ thù ngoại bang tàn bạo Điều này khác với Phật giáo Ấn Độ bởi Phật giáo Ấn Độ nêu lên vấn đề cứu độ chúng sinh thoát khỏi mọi nỗi khổ đau trần thế, nhưng khi đề ra giải pháp thì lại thiên về tư duy siêu hình, thoát ly thực tế, tách biệt khỏi cuộc đời. Điều này góp phần lí giải vì sao tuy mang nặng Tâm đức Phật nhưng Trần Nhân Tông cũng chính là vị vua hai lần lãnh đạo đất nước đứng dậy đấu tranh đánh đuổi giặc Mông – Nguyên. Đây rõ ràng là nét đặc sắc mang đậm cảm thực nhập thế của dòng Phật Đại Việt lúc bấy giờ, thể hiện sự tương dung của Phật giáo trong bối cảnh cụ thể của lịch sử Việt Nam. Rõ ràng, Phật giáo Việt Nam không hề phủ nhận va chạm, cũng không hề phản đối việc trang bị vũ khí và học cách sử dụng vũ khí, mà điều đáng nói ở đây là cách thức ứng xử của Phật giáo với những va chạm, xung đột ấy như thế nào. Bất luận trong mọi hoàn cảnh, nguyên tắc bất biến mà Đức Phật và những những bậc Chuyển luân Thánh vương trong lịch sử Việt luôn tuân thủ là nguyên tắc hòa bình và nguyên tắc ấy được thực thi trên tinh thần từ bi, khoan dung, bình đẳng. Từ đây, chúng ta sẽ thấy nguyên tắc hòa bình ấy của Phật giáo trên mọi phương diện của đời sống dân tộc mà rõ nét hơn cả là lĩnh vực ngoại giao – một lĩnh vực hoạt động căn cốt sự huy động đến tối đa sức mạnh của sự Hoà giải - yêu thương - hướng thiện – hạt nhân tư tưởng của Phật Pháp.

2.2. Phật tính trong văn hóa ngoại giao Việt Nam xưa và nay

Không phải ngẫu nhiên mà chúng ta có thể khẳng định rằng: tinh thần khoan hòa (hạt nhân của chủ nghĩa hòa bình) là đặc trưng tiêu biểu nhất trong các hoạt động ngoại giao của Việt Nam bởi tinh thần ấy chính là giá trị kết tinh của cả nền văn hóa dân tộc từ xưa đến nay. Trên thực tế, không phải chỉ ngoại giao Việt Nam mới có tinh thần khoan hòa, song không phải ở nơi đâu tinh thần ấy cũng thấm đẫm trong văn hóa ngoại giao như ở Việt Nam. Với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, khi nắng thì nắng đến chói chang, khi mưa thì mưa mồn cả đất và với một trình độ kĩ thuật còn nhiều lạc hậu nên từ bao đời nay, mỗi khi bắt tay làm nông nghiệp, người dân Việt luôn phải một lúc chống chọi với rất nhiều yếu tố khác nhau như: thời tiết, đất đai, nguồn nước, . . . Phải làm sao giải quyết một cách hài hòa tất cả các yếu tố trên để phát triển nông nghiệp luôn là mối trăn trở trong tiềm thức của mỗi người. Theo thời gian, nó dần hình thành nên một lối tư duy biện chứng với triết lí âm dương và một lối sống quân bình ưa hướng đến sự hài hòa trong mỗi con người Việt. Tính hài hòa đó không chỉ là sự hài hòa trong bản thân mình mà nó còn biểu hiện ra trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên và với cả cộng đồng xã hội xung quanh. Tính hài hòa đó được chứng thực trên phương diện ngoại giao chính là cách ứng xử ôn hòa, không muốn làm mất lòng ai, không gây hiềm khích với ai dù trong bất cứ hoàn cảnh nào. Chúng ta tìm thấy hạt nhân của đặc tính này trong chính tư tưởng Lục hòa của Phật giáo: Thân hòa đồng trụ, Khẩu hòa vô tranh, Ý hòa đồng duyệt, Giới hòa đồng tu, Lợi hòa đồng quân, Kiến hòa đồng giải [3]. Ở đây,

trong tư tưởng Lục hòa bao trùm lên hết thảy là một tinh thần hòa hợp trên cơ sở cởi mở sẻ chia, dung hòa mọi mặt: từ Ý, Thân, Khẩu đến Giới, Lợi, Kiến. Sự hòa hợp ấy có được trước hết dựa trên sự bình đẳng, cùng tôn trọng lẫn nhau hay nói cách khác, đó là ý thức “tôn trọng những khác biệt của kẻ khác, để kẻ khác tôn trọng những khác biệt của ta”, “tôn trọng những gì không giống ta mà bình đẳng với ta” [4]. Lần lại những trang sử ngoại giao của Việt Nam trong quá khứ, chúng ta sẽ được chứng thực tinh thần ấy, ý thức ấy.

Trong lịch sử ngoại giao Việt Nam thời phong kiến, chúng ta không thể nào quên thái độ tôn trọng văn hóa nước bạn, đề cao sự bình đẳng văn hóa giữa bạn và ta – một biểu hiện của tinh thần khoan hòa văn hóa, trong lần tiễn biệt sứ thần Trung Quốc Lý Giác của vua quan Lê triều ở buổi đầu kỉ nguyên độc lập.

Bấy giờ, quốc sư Khuông Việt đã thay mặt vua Lê mượn lời văn nhẹ nhàng, thâm thúy trong bài từ điệu “Tống Vương Lang qui” để tiễn biệt Lý Giác lên đường về phương Bắc:

Trời quang gió thuận, buồm gắm căng
Xa trông thân tiên trở về trời
Muôn trùng non nước lênh đênh trên song biếc
Đường về chín tầng trời còn dài
Tình cảm thiết cát chén chia tay
Lòng quyến luyến sứ thần không nỡ.
Xin đem thâm ý vì biên cương
Tâu rõ ràng lên đức hoàng đế [5].

T tiễn biệt sứ Tống mà bài hát lại được soạn theo điệu hát đang rất thịnh hành trong triều Tống khiến Lý Giác càng kính nể tài năng và thành ý của vị đại sư Khuông Việt cũng như của cả triều đình nhà Lê. Một sự tiễn biệt đậm chất văn hóa và thấm đẫm ý thức “tôn trọng những khác biệt của kẻ khác, để kẻ khác tôn trọng những khác biệt của mình” [4].

Tiếp nối nguồn mạch ngoại giao từ buổi đầu kỉ nguyên độc lập ấy, trong những thế kỉ tiếp theo, tinh thần khoan hòa văn hóa ấy lại không ngừng được phát huy và mang lại nhiều thắng lợi cho nền ngoại giao Đại Việt qua các triều đại.

Không phải ngẫu nhiên mà nhiều sứ thần nước ta trong hành trình đi sứ phương Bắc đã trở thành bạn đàm đạo của giới văn chương Trung Hoa, khiến vua quan “Thiên triều” bao lần phải ngưỡng trọng. Ất rằng chúng ta chưa quên vốn văn hóa thâm sâu của viên sứ thần Phùng Khắc Khoan thế kỉ XVI. Từ chỗ khẳng định được tài năng của mình trong giới quan lại Minh triều bằng chính vốn văn hóa Trung Hoa, Phùng Khắc Khoan đã khéo léo tìm cách chiêm được cảm tình và sự kính trọng của vua Minh để cốt sao thực hiện được trọng trách nặng nề trong chuyến đi sứ của mình là cầu phong cho vua Lê. Bấy giờ, được tin vua Minh Thần Tông sắp tổ chức mừng thọ, Phùng Khắc Khoan đã ráo riết đọc sách và viết không nghỉ 31 bài thơ, tập hợp lại trong “Vạn Thọ Thánh tiết” để dâng vua. Hiểu được tầm quan trọng của tập thơ ấy trong việc thực thi mục đích ngoại giao của mình, sứ thần Phùng Khắc Khoan đã không ngại gian khổ dày công tra cứu sách vở Trung Quốc để hiểu tường tận dòng dõi các vua Minh cùng gia tộc, để biết được cả những điều kiêng kị nên tránh và qua đó cũng để học hỏi nghệ thuật làm thơ “chúc thọ” của những bậc thi sĩ hiền tài đất Bắc. Bằng những vần từ hoa mỹ của thể thơ cổ điển Trung Hoa, Phùng Khắc Khoan đã khéo léo ca ngợi các đời vua Minh nhân từ, sáng suốt khiến cho thiên hạ thái bình, quần thần hiền lương... qua đó hàm ý mong vua Minh hãy coi tình hữu nghị với các nước láng giềng làm trọng, lấy nhân nghĩa thay bạo tàn... Đọc những lời thơ hoa mỹ, mềm mại mà cũng đầy nghiêm trang, đúng bài bản của thể thơ cổ ấy của Phùng Khắc Khoan, vua Minh đã cực lực ngợi khen và không

ngân ngại phê vào tập thơ “Hà địa bất sinh tài” (Đất nào chẳng có người tài) rồi đặc cách tặng Phùng Khắc Khoan làm Trạng nguyên [6]. Đó là sự cụ thể hóa thái độ “tôn trọng những khác biệt của kẻ khác” để đạt đến sự “bình đẳng trong khi vẫn khác nhau” [4]. Rõ ràng, trên hành trình đi sứ, tiếp sứ, những nhà ngoại giao nước ta không chỉ mang theo vốn văn hóa dân tộc để giao thiệp với “Thiên triều” Trung Hoa mà họ còn không ngừng bồi đắp vốn văn hóa nước bạn để tỏ rõ thiện chí, thành ý của mình, của dân tộc mình. Có thể nói, thái độ tôn trọng, cởi mở tiếp nhận những giá trị văn hóa nước bạn thông qua việc am tường về nó của các nhà ngoại giao Đại Việt đương thời, cùng với sự kính trọng, vị nể của vua quan Trung Hoa dành cho con người và mảnh đất Việt, văn hóa Việt chính là biểu hiện cụ thể, đầy sinh động tinh thần “bình đẳng” trong giao tiếp văn hóa của đôi bên và cũng là cái đích cần đạt đến của tinh thần khoan hòa mang đậm Phật tính trong văn hóa ngoại giao Việt thời bấy giờ.

Không chỉ được biểu hiện ở tinh thần bình đẳng, tôn trọng mọi sự khác biệt giữa các chủ thể giao tiếp mà bản chất khoan hòa của nền ngoại giao Việt Nam còn được thể hiện sinh động trong chính thái độ bao dung, lòng vị tha, hòa hiếu tuyệt vời. Nếu không có tấm lòng bao dung, bác ái để tha thứ cho những sai lầm và chấp nhận những dị biệt của người khác thì không thể đạt đến sự hòa hợp về “Ý”. Một khi không có “Ý hòa đồng duyệt” thì chắc chắn sẽ không có sự hòa hợp bền lâu của Thân, Khẩu, Giới, Lợi và Kiến. Đặc tính khoan dung, hòa hiếu thấm đẫm Phật tính ấy cũng được đức Phật xem như là “lẽ vật lớn nhất của đời người” (điều dạy thứ 12 của Phật) và nó cũng chính là giá trị ưu mỹ nhất của văn hóa nói chung và văn hóa ngoại giao Việt Nam nói riêng từ xưa đến nay.

Phải nói rằng, khi mà ngoại giao về bản chất là đối lập với xung đột nhưng trên thực tế nó vừa góp phần ngăn ngừa xung đột lại vừa tạo ra những nguyên nhân xung đột khi các lợi ích va chạm và đối lập nhau thì nếu như không có sự bao dung ấy ắt sẽ không thể hóa giải được những mọi mối mâu thuẫn. Nhất là ở Việt Nam, trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, cuộc đấu tranh vũ trang kéo dài nhiều thế kỉ, trong đó có sự phân chia chiến tuyến đến mức tàn khốc và không thể tránh khỏi việc để lại những vết hằn và mặc cảm trong tâm lí người dân thì sự bao dung ấy lại càng cần thiết hơn bao giờ hết. Chính bản chất bao dung mang đậm Phật tính của văn hóa ngoại giao Việt đã xóa nhòa hận thù và kéo gần khoảng cách giữa Việt Nam với thế giới bên ngoài, nhất là với những nước trước đây vốn đã từng đặt chân xâm lược.

Chúng ta biết, xưa nay, với Đạo Phật thì tất cả những mâu thuẫn, xung đột trong phạm vi cá nhân hay xã hội đều được phát sinh từ ba độc tố trong tâm thức mỗi người: Đó là tham, sân, si. Theo đó, những cuộc bạo động, xung đột, chiến tranh, giữa các bên chẳng qua cũng chỉ là biểu hiện bên ngoài của những loại phiền não này. Từ nhận thức trên, Phật giáo chỉ ra rằng: Con đường sáng để hóa giải các mâu thuẫn, chiến tranh trong phạm vi cá nhân và xã hội là con người cần phải chuyển hóa nghiệp thức của chính mình thông qua sự tu tập thiền định. Thiền định có công năng giúp cho hành giả hóa giải những nội kết, chuyển hóa sân hận, si mê thành lòng từ ái, bao dung, cảm thông và hiểu biết chân chính. Đức Phật cũng luôn nhắc nhở các đệ tử của mình rằng: hận thù không thể dập tắt được hận thù mà chỉ có lòng từ mới có thể chuyển hóa được tâm thù (kệ Pháp cú 223). Lòng từ ấy trước hết phải có ở chính những nhà lãnh đạo đất nước – những con người đại diện cho tiếng nói của quần chúng nhân dân, của cả dân tộc, có tư thế để hiện thực hóa nền hòa bình của đất nước và của thế giới. Hơn nữa, đối với nhà Phật, tính người vốn thiện lương, chỉ cần buông dao bỏ xuống thì có thể tu hành thành Phật. Hết thấy mọi tội ác con người gây ra đều là do nơi vô tri (Phật giáo gọi là vô minh) dẫn dắt mà sinh ra. Do vậy, nếu những người đứng đầu hết lòng khuyên bảo, đêm ngày khai đạo chỉ bảo cho chúng sinh thay đổi tâm tính thì sẽ khôi phục được thiện tâm trong mỗi người.

Lí tưởng từ bi ấy vừa là tư tưởng nền tảng của Phật giáo vừa là nguyên lí căn bản của chủ

nghĩa hòa bình trong truyền thống ngoại giao Việt Nam từ xưa đến nay. Lịch sử đã minh chứng cho chúng ta thấy: Nền hòa bình chỉ có thể xác lập ở những nơi nào mà tinh thần từ bi của nhà lãnh đạo được thể hiện một cách chân thực và trọn vẹn. Chính tâm từ bi sẽ giúp cho nhà lãnh đạo có thể cai trị muôn dân trong thanh bình và nhiếp phục được tinh thần hiếu chiến của kẻ thù ngoại bang. Dõi theo hành trình ngoại giao của dân tộc, chúng ta thấy thấp thoáng bóng dáng của đức từ bi, tinh thần yêu chuộng hòa bình ấy của Phật pháp trong con người của Lí Thường Kiệt, của Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, của Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm, của Hồ Chí Minh. . .

Một điều thật đỗi kì lạ là, mỗi lần nhắc đến những bậc Chuyển luân Thánh vương trong lịch sử, chúng ta lại nhớ ngay đến vị Vua - Phật lừng danh trong lịch sử dân tộc ta – Trần Nhân Tông. Phải chăng đức từ bi, lòng nhân ái tuyệt vời mang đậm Phật tính chính là đặc tính căn cốt nhất của vị Vua - Phật này? Lịch sử đã đi qua và không bao giờ quay trở lại nhưng dư âm về tinh thần hòa hiếu, bao dung đến tuyệt vời của vị Vua - Phật Trần Nhân Tông thì vẫn còn sống mãi.

Ắt hẳn chúng ta vẫn chưa thể nào quên lối hành xử đầy thiện chí hòa bình của Trần Nhân Tông trong những lần tiếp sứ phương Bắc. Dẫu rằng sứ thần phương Bắc đã mang cái cương cường cao ngạo của “Thiên triều” Trung Hoa sang nước ta và không ít lần hạch sách vô lí vua quan nhà Trần nhưng Trần Nhân Tông đã dùng lễ để đối đãi, dùng lòng từ để mong chuyển hóa được tâm thù. Những vần thơ đề tặng sứ giả Trung Hoa Trương Hiến Khanh, họa lại thơ của sứ thần Kiều Nguyên Lăng hay tiễn biệt Lý Trọng Tân, Tiêu Phương Nhai. . . cất lên thật hòa nhã, khiêm nhường, chứa đựng cả chiều sâu văn hóa dân tộc, chất chứa trong đó thông điệp hòa bình và dẫu ít hay nhiều cũng đánh thức cái tâm thiện lương vốn có trong mỗi người.

Đường đi nhẹ nhàng như mây ngàn về phương Nam
Vào xuân, hoa mai chỉ mới vài ba bông.
Coi như nhau cùng thương yêu là đức của thiên tử,
Sống không bỏ ích cho đời là điều thẹn của trượng phu.
Gió tuyết trước ngựa lại quay đầu về,
Sông núi dưới mắt tạm dừng ngựa
Ngày mai qua sông Lô mênh mông khói nước,
Chén rượu nho tươi ngon xin tẩy lòng buồn.)
(Họa thơ Kiều Nguyên Lăng) [7]

Bài thơ đáp họa Kiều Nguyên Lăng – sứ giả nhà Nguyên sang nước ta vào năm 1301 nêu trên là một minh chứng trọn vẹn cho thái độ nồng hậu, chân thành, tình cảm quý mến và đầy trân trọng của Trần Nhân Tông dành cho vị sứ thần phương Bắc. Cũng qua đó, Trần Nhân Tông muốn mượn chén rượu nho tươi ngon để giải tỏa nỗi buồn của thượng khách và quan trọng hơn hết thảy, ông muốn tỏ bày khát vọng hòa bình “nhất thị đồng nhân thiên tử đức”. Có đặt lối lối hành xử đó trong vị thế của một dân tộc đang chiến thắng thì chúng ta mới thấu tận được cái tâm từ bi, hướng thiện trong những vần thơ thâm trầm chất nhân văn ấy của ông.

Và đức từ bi, lòng nhân ái tuyệt vời mang đậm Phật tính ấy của Trần Nhân Tông một lần nữa được ngưng kết tuyệt đẹp trong thiện chí trao trả tù binh sau chiến tranh. Với kẻ thù Đại Nguyên phương Bắc, sau mỗi lần chiến thắng, người đều khoan hồng trao trả tù binh chiến tranh. Sự phóng thích 5 vạn tù binh sau chiến thắng Tây Kết; sự đại xá khoan hồng cho rộng đường về nước đối với không những quân lính mà ngay đến các tướng lĩnh cao cấp của nhà Nguyên như Sầm Đoạn, Phàn Tiếp, Ô Mã Nhi, Tích Lệ Cơ đại vương sau chiến thắng Bạch Đằng [8]. . . đã xoa dịu mỗi hận thù chất chứa sau thất bại nặng nề của Đại Nguyên trên đất Việt, tránh cho đất nước khỏi cuộc can qua một lần nữa. Vậy là, với những kẻ đã quy hàng, có thể hối cải, Trần Nhân Tông đã giang rộng lòng

từ bi của một vị vua hướng Phật để khai mở cho chúng một con đường sống. Ất rằng Trần Nhân Tông càng độ lượng bao nhiêu thì chúng sẽ càng day dứt về lỗi lầm của mình bấy nhiêu. Rõ ràng, Trần Nhân Tông đã không dùng hình phạt để nghiêm trị mà thực là đã nghiêm trị rồi!

Không phải ngẫu nhiên mà ngày nay hình ảnh Trần Nhân Tông đã và đang được thế giới biết đến như một trong những biểu tượng cao đẹp cho nhân cách và tấm lòng yêu thương – hòa giải hướng thiện của dân tộc Việt Nam từ bao đời. Giải thưởng quốc tế Trần Nhân Tông về Hòa giải và Yêu thương được trao định kì hàng năm vào ngày 9/9 cho những nhân vật xuất sắc dẫn thân trong sự nghiệp Hòa giải và Yêu thương giữa các quốc gia, tôn giáo, dân tộc bắt đầu từ năm 2014 là minh chứng đầy sinh động cho sức lan tỏa đầy hấp dẫn của tư tưởng ngoại giao hòa bình mà Trần Nhân Tông để lại cho cuộc đời này.

Hơn 100 năm sau, chúng ta lại bắt gặp tinh thần từ bi, hòa hiếu mang đậm Phật tính ấy trong nhà ngoại giao lừng danh thế kỉ XV – Nguyễn Trãi. Đã bao lần thiện chí hòa bình, lòng bao dung, nhân ái của ông được đáp lại bằng thái độ lật lọng, phản bội của kẻ thù ấy vậy mà người không hề nhụt chí, kiên trì dùng ngòi bút của mình viết thư dụ hàng, mở ra cơ hội thương lượng cho giặc [9; 451]. Thậm chí, để giặc yên tâm hòa đàm rút quân về nước, Nguyễn Trãi còn thay mặt Lê Lợi viết thư phân tích thấu đáo lẽ thiệt hơn nhằm trấn an tinh thần quân giặc, nêu bật chủ nghĩa nhân đạo cao cả: "... Ta sẽ lui quân về các vùng Ninh Kiều, Lũng Giang để đại nhân được ung dung đem quân về nước. Đến Khâu Ôn lập tức trả lại các đầu mục của ta trở về, ta cũng sẽ cho đưa bọn Sơn đại nhân tới đây. Như thế đôi bên đều hết ngờ vực, mọi người đều yên lòng. Đường xá cầu cống, lương thực cung ứng đều sẵn sàng cả, không thiếu thứ gì..." [9; 466-467].

Kết quả là, quân Minh phải rút hết về nước, không thể trì hoãn. Thắng lợi hơn nữa là chúng ta về trong không khí hòa nghị, bao dung của lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn. Dù Vương Thông và nhiều tướng lĩnh của giặc không phải hy sinh trên chiến trường phương Nam nhưng ắt hẳn sự khoan hồng và lòng nhân ái, độ lượng tuyệt vời của những con người đất Việt như Nguyễn Trãi sẽ mãi là nỗi ám ảnh, day dứt trong lòng họ. Đó là thắng lợi lớn lao hơn hết thảy mà cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã làm được và Nguyễn Trãi chính là đạo diễn. Vượt lên trên tất cả, thắng lợi ấy chính là kết tinh của lòng bao dung và tinh thần hòa hiếu tuyệt vời. Và rồi, chính đặc tính đậm tính Phật ấy đã hóa thành truyền thống và cũng là một lợi thế đáng kể trong văn hóa ngoại giao Việt Nam dưới mọi thời đại.

Tiếp nối truyền thống khoan dung, hòa hiếu của ông cha đi trước, Hồ Chí Minh trong thời đại của mình đã nâng truyền thống đó lên một tầm cao mới.

Chúng ta hãy cùng nhau đọc lại bức thư mà Hồ Chí Minh gửi cho ông J.Xanh-toni với cương vị là người đối thoại của Cộng Hòa Pháp trong suốt thời gian dài – để cảm nhận được tinh thần hiếu hòa trong phong cách ngoại giao của vị lãnh tụ kính yêu. Bức thư được viết vào tháng 2 năm 1947: "Bạn thân mến, tôi tin chắc rằng, cũng như tôi, ông rất tiếc công việc chung vì hòa bình của chúng ta đã bị phá huỷ bởi cuộc chiến tranh anh em này... Vì vậy, tôi muốn nhắc lại với ông, mặc dù mọi việc đã xảy ra, giữa ông và tôi, chúng ta vẫn còn là bạn... Về phần tôi, tôi sẵn sàng cộng tác vì hòa bình, một nền hòa bình chính đáng và danh dự cho hai nước chúng ta..." [10]. Bức thư này chỉ là một trong số vô vàn những bài viết, những lời nói mang đậm tinh thần vị tha, hòa hiếu của Hồ Chí Minh trong những năm kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ của dân tộc. Bởi thế mà không khó gì khi chúng ta tìm thấy tinh thần ấy của Người trong suốt những năm về sau. Câu chuyện sau đây tiếp tục là một minh chứng sinh động cho tinh thần hòa hiếu tuyệt vời ấy của vị lãnh tụ kính yêu.

Bấy giờ, vào ngày 12 tháng 1 năm 1967, Axmôơ và một số nhân vật quan trọng trong Bộ ngoại giao Hoa Kỳ đến Hà Nội để thăm dò thái độ của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên một vài

vấn đề mà họ quan tâm. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thân tình, cởi mở đón tiếp họ và thẳng thắn chia sẻ (Kiến hòa đồng giải) những ý kiến của mình. Chính trong thời khắc chiến tranh dữ dội giữa hai bên Mỹ - Việt lúc ấy, Người đã đặt lòng khoan dung, hòa hiếu giữa lòng chiến tranh và gieo vào những vị khách phương Tây xa xôi một niềm cảm mến. Người nói:

“Tôi kính trọng nhân dân Mỹ. Nhân dân Mỹ là những người đồng minh, là những người yêu hòa bình và dân chủ. Lính Mỹ hiện nay đang bị đẩy sang đây để giết người và để bị giết. Nhưng nếu họ đến đây giúp đỡ chúng tôi như những nhà kĩ thuật thì chúng tôi rất hoan nghênh họ như những người anh em... Các ông hãy tin khi tôi nói rằng tôi sẽ rất sung sướng được đón tiếp Tổng thống Mỹ đến đây một cách hòa bình. Chúng tôi chìa bàn tay hữu nghị ra với bất kì quốc gia nào thừa nhận Việt Nam là một nước tự do và độc lập” [11]. Đó là những câu nói mà Người dành cho phái đoàn Mỹ trước khi kết thúc cuộc gặp gỡ. Những câu nói có lẽ chỉ có thể được cất lên từ một trái tim giàu lòng bao dung của một con người mang tâm đức Phật. Đúng như Xanhtoni đã từng nhận xét: “Hồ Chí Minh đã đánh đắm cả chế độ thực dân nhưng vẫn là bạn của họ” và “chưa bao giờ tôi có thể nhận thấy nơi các chương trình của Cụ Hồ Chí Minh một dấu vết nào, dù rất nhỏ sự công kích, đa nghi hoặc chế giễu” [12]. Đó cũng là thắng lợi lớn lao hơn hết thảy mà Người đã làm được để góp phần xây đắp nên tượng đài bất diệt về tinh thần hòa hiếu, bao dung tuyệt vời của văn hóa ngoại giao Việt Nam trong tâm thức bè bạn thế giới.

Có thể nói, từ buổi đầu kỉ nguyên độc lập (thế kỉ X) cho đến thời đại Hồ Chí Minh, những nhà ngoại giao Việt Nam đã thành công trong việc chiến thắng chính những dục vọng, cám dỗ, tham lam, thù hận của cá nhân mình, điều phục được thân tâm để tiếp thu trọn vẹn tình thương chúng sinh của Đức Phật và hiện thực hóa nó trong đường lối đối ngoại hòa bình của quốc gia. Từ Lê Hoàn, Khuông Việt Đại sư, Lý Thường Kiệt, Trần Nhân Tông, đến Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Hồ Chí Minh về sau... tuy hoàn cảnh lịch sử khác nhau thì phương thức ngoại giao của mỗi thời cũng không giống nhau như một lẽ tất yếu nhưng tất cả những nhà ngoại giao ấy đều đã cùng đi chung một con đường: Đó là con đường đi trên Đại Đạo Tự Nhiên của Nhân dân, Nhân dân luôn yêu chuộng nhân nghĩa và hòa bình. Đi trên con đường ấy, họ đều gắng sức đem thiện chí hòa bình để đặt giữa lòng chiến tranh, đem tình thương để chiến thắng bạo tàn, đem lòng bao dung tuyệt vời để cảm hóa nhân tâm. Con đường ấy cùng với lí tưởng nhân đạo toàn thiện toàn mỹ ấy đã hóa thành chủ nghĩa hòa bình – một đặc trưng căn cốt nhất trong nền ngoại giao Việt Nam từ xưa đến nay. Và nguyên lí ấy cũng chính là nguyên lí ngoại giao con người mà thời đại ngày nay chúng ta thường nhắc đến. Chỉ dựa trên nguyên lí mang đậm Phật tính ấy mới giúp chúng ta lí giải được tinh thần quốc tế trong sáng thời đại Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là chúng ta cũng không được đồng nhất chủ nghĩa hòa bình đang bàn đến ở đây với sự khoan dung, nhân nhượng thiếu nguyên tắc. Bản thân Phật giáo xưa nay cũng không hề phủ nhận việc phải trang bị quân đội, điều quan trọng mà nó hướng tới là cách thức ứng xử ra sao khi những mâu thuẫn, xung đột xảy ra. Đặc biệt, ở Việt Nam, dòng Phật Đại Việt do Trần Nhân Tông sáng lập ở thế kỉ XIII cũng không hề chấp nhận “trì giới và nhẫn nhục”, nhất là nhẫn nhục cúi đầu làm nô lệ cho kẻ thù ngoại bang. Do đó, dù không muốn chiến tranh xảy ra gây bao đau thương cho người dân vô tội nhưng khi chủ quyền đất nước bị xâm phạm, độc lập, tự do của người dân bị mất đi – tức là nguyên tắc bất biến bị đe dọa - thì ông cha ta cũng sẵn sàng đứng dậy đấu tranh, chứ không “nhẫn nhục” chấp nhận một nền hòa bình giả hiệu.

Bởi vậy mà, dù trong ba lần kháng chiến chống quân Mông – Nguyên, không ít lần Trần Nhân Tông đã cố gắng dùng thiện chí để cứu vãn hòa bình, đều đặn cử sứ thần Đại Việt sang triều cống, lễ sinh và thậm chí nhún nhường xin hoãn binh nhằm tránh cuộc chiến tranh khốc liệt xảy ra, song chưa lần nào ông chịu khuất phục trước những yêu sách ngang ngược, vô lí và cả những đe dọa ngoại giao của chúng. Ba lần quân xâm lược phương Bắc ồ ạt tiến quân vào nước ta cũng là

ba lần ông dốc sức cùng toàn quân, toàn dân đứng dậy quyết đánh đuổi kẻ thù ra khỏi bờ cõi, giữ vững nền độc lập, thái bình cho non sông gấm vóc. Tất cả đã minh chứng đầy sống động nguyên lí: kính mà không hèn, nhịn mà không thua, rắn mà không giòn trong phương pháp ngoại giao Trần Nhân Tông. Đó chính là sự cụ thể hóa tư tưởng: trước sau không chấp nhận “trì giới và nhẫn nhục” – một tư tưởng mang đậm dấu ấn dân tộc của phái Thiền Trúc Lâm do chính ông sáng lập.

Sự mưu cầu một nền hòa bình thật sự theo đúng nghĩa đó còn được chứng thực rõ nét dưới thời đại Hồ Chí Minh. Dù trong những năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Người luôn nỗ lực thể hiện thiện chí để kết thúc chiến tranh trong hòa bình nhưng sự nhân nhượng của Người luôn gắn liền với nguyên tắc bất biến: giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia. Người đã từng nói “Chúng ta không chống tất cả nước Pháp, tất cả dân chúng Pháp. Nếu có những người Pháp muốn qua đây điều đình một cách hòa bình (từ trước tới nay chưa có một cuộc điều đình nào như vậy, nhưng giả sử có, lẽ tất nhiên chúng ta sẽ hoan nghênh) thì điều kiện căn bản của cuộc điều đình ấy là người Pháp phải thừa nhận nền độc lập của Việt Nam. Còn ngoài ra có thể có những sự thương lượng để dung hòa quyền lợi của hai bên... Nhưng phải nhắc lại rằng điều kiện chính vẫn là họ phải thừa nhận nền độc lập của xứ này. Nếu không vậy thì không thể nói chuyện gì được cả” hay: “Chúng tôi sẵn sàng trải thảm đỏ và rắc hoa cho Mỹ rút. Nhưng nếu Mỹ không rút thì phải đánh đuổi Mỹ đi. Chúng tôi muốn hòa bình, chúng tôi sẵn sàng giải quyết hòa bình vấn đề Việt Nam... Nhưng trước hết kẻ xâm lược phải ngừng xâm lược” [13]. Đó cũng chính là giới hạn của sự nhân nhượng, nhún nhường mà nếu vượt qua giới hạn đó thì tính bất biến sẽ mất đi và sẽ không thể có một nền hòa bình thực sự cho đất nước. Đặt trong bối cảnh hiện nay khi mối quan hệ quốc tế ngày càng trở nên đa dạng, phức tạp với nhiều tầng nấc đan xen, việc dung hòa lợi ích giữa các quốc gia, dân tộc ngày càng trở nên khó khăn thì nguyên tắc tôn trọng một nền hòa bình thực sự càng phải được tuân thủ nghiêm ngặt hơn bao giờ hết.

3. Kết luận

Vậy là, trong một đất nước thường xuyên phải đối mặt với biết bao thế lực bạo động, thù địch, trong một thế giới đầy rẫy những xung đột và luôn ẩn tàng nguy cơ chiến tranh, những nhà ngoại giao Việt Nam từ xưa đến nay đã tìm về với Phật giáo để cảm nhận và rồi thức nhận những lời dạy sáng suốt giàu trí tuệ và đầy nhân ái của Ngài. Từ đây, họ đã vượt thoát khỏi những Tham, Sân, Si thường tình, đem Trí tuệ, Thiện tâm mà cai trị đất nước và nhiếp phục thế giới bên ngoài bằng một đường lối ngoại giao hòa bình đầy thiện ý. Chính đường lối ngoại giao mang đậm Phật tính ấy đã mang lại quyền lực mềm vô giá cho Việt Nam xưa nay, góp phần định diện một phong cách ngoại giao mang đậm dấu ấn dân tộc trên trường quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Văn Giàu, 1980. *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 495.
- [2] Hajine Nakamura, 2006. *Tinh thần khoan dung và sự hòa giải trong tư duy người Ấn Độ*. Tạp chí Văn hóa dân gian, Số 1, tr. 77.
- [3] Nguyễn Quốc Tuấn, 2006. *Tư tưởng “Lục hòa” trong xã hội ngày nay*. Nghiên cứu Tôn giáo, Số 1, tr. 39-42.
- [4] Hoàng Ngọc Hiến, 2011. *Luận bàn về minh triết và minh triết Việt*. Nxb Tri thức, tr. 89.
- [5] Phan Huy Chú, 1961. *Lịch triều hiến chương loại chí, tập IV*. Nxb Sử học, Hà Nội, tr.178.

- [6] Huyền Quang, Xuân Khôi, Đạt Chi, 1952. *Việt Hoa bang giao sử*. Nxb Chân hưng văn hóa, Hà Nội, tr. 30.
- [7] Lê Mạnh Thát, 1999. *Trần Nhân Tông: con người và tác phẩm, phần II*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. Xem:
<http://thuvienhoasen.org/p59a12919/phan-ii-tac-pham-tran-nhan-tong-tho-tran-nhan-tong>
- [8] Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn, 1963. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, Tập I*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 296.
- [9] Nguyễn Lương Bích, 1973. *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*. Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [10] J.Xanhtoni, 2004. *Câu chuyện về một nền hoà bình bị bỏ lỡ*. Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 395-396.
- [11] *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử, Tập 10*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 20-21.
- [12] Xanhtoni, 1988. *Thập giá và lưỡi gươm*. Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh: 80.
- [13] *Hồ Chí Minh: Toàn tập, Tập 4*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 73-74.

ABSTRACT

The peaceful nature of Buddhism in Vietnam diplomacy from past to present

Nguyen Thi My Hanh

Faculty of Vietnamese Studies, Hanoi National University of Education

When around the world there are many riots, border wars, ethnic conflicts and religious conflicts that threaten or disallow nations and people to live in peace, the Buddhist spirit of ethnic equality, compassion and charity may be an effective remedy that could heal contradictions and conflict. In this article, the writer addresses Peace, the most basic ethical value of Buddhism with reference to Vietnam's diplomatic culture from past to present. The writer presents basic common points of Buddhism to fully articulate the deep penetration of Buddhist ethical values into all aspects of social life in Vietnam, including foreign relations, and the contribution that Buddhism has made to world peace.

Keywords: Peace, Buddhism, diplomacy, Vietnam.